

DECREE NO. 243/2026/ND-CP – PART II: KEY CHANGES TO RENEWABLE ENERGY DEVELOPMENT AND ROOFTOP SOLAR POWER

NGHỊ ĐỊNH SỐ 243/2026/NĐ-CP – PHẦN II: NHỮNG THAY ĐỔI QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

*Trang Nguyen, Partner
Thanh Nguyen, Intern*

Takeaways Tiêu điểm

- Private grids and zero-export systems are now recognised as key classification points.** Decree 243 makes it clearer whether a project connects directly to the national power system, connects through a private grid, sells surplus electricity, or remains grid-connected but prevents reverse export through a zero-export device.
Lưới điện riêng và hệ thống chống phát ngược trở thành điểm phân loại quan trọng. Nghị Định 243 làm rõ hơn việc dự án đấu nối trực tiếp với hệ thống điện quốc gia, đấu nối thông qua lưới điện riêng, có bán điện dư, hoặc vẫn đấu nối nhưng ngăn phát ngược bằng thiết bị bật tắt phát ngược.
- Sea-area project approval is no longer based on the 06-nautical-mile test.** Decree 243 replaces the old geographic distinction with an authority-allocation approach under the new investment-law framework.
Thẩm quyền đối với dự án sử dụng khu vực biển không còn dựa trên tiêu chí 06 hải lý. Nghị Định 243 thay cách phân loại theo vị trí địa lý bằng cách phân bổ thẩm quyền theo khung pháp luật đầu tư mới.
- The 100 kW threshold is no longer the main trigger for technical control.** Decree 243 shifts the focus to connection voltage, surplus sale, metering, dispatch control and private-grid arrangements.
Ngưỡng 100 kW không còn là tiêu chí chính để kiểm soát kỹ thuật. Nghị Định 243 chuyển trọng tâm sang cấp điện áp đấu nối, việc bán điện dư, đo đếm, điều độ và mô hình lưới điện riêng.
- Rooftop solar receives broader surplus-sale opportunities, but not guaranteed offtake.** The general surplus-sale cap increases from 20% to 50%, but sale remains subject to connection capacity, metering, safety and contractual conditions.
Điện mặt trời mái nhà có thêm cơ hội bán điện dư, nhưng không có cam kết mua chắc chắn. Mức trần bán điện dư chung tăng từ 20% lên 50%, nhưng việc bán điện vẫn phụ thuộc vào khả năng đấu nối, đo đếm, an toàn và điều kiện hợp đồng.
- Procedures are more digital, but technical review is the real gatekeeper.** Decree 243 supports online notification and registration, but project progress still depends on grid review, acceptance and technical readiness.
Thủ tục được số hóa hơn, nhưng rà soát kỹ thuật mới là điểm chốt. Nghị Định 243 hỗ trợ thông báo và đăng ký trực tuyến, nhưng tiến độ dự án vẫn phụ thuộc vào rà soát lưới điện, nghiệm thu và mức độ sẵn sàng kỹ thuật.
- Offshore wind changes focus on the pre-investment stage.** Decree 243 does not rewrite the core investor-selection and transfer rules, but refines survey proposals, sea-area norms, survey cost management and investor eligibility.
Các thay đổi về điện gió ngoài khơi tập trung ở giai đoạn tiền đầu tư. Nghị Định 243 không viết lại các quy định chính về lựa chọn nhà đầu tư và chuyển nhượng, mà hoàn thiện đề án khảo sát, định mức diện tích biển, quản lý chi phí khảo sát và điều kiện nhà đầu tư.

In VWW 37, we discussed Article 1 of Decree No. 243/2026/ND-CP (“**Decree 243**”), which amended Decree No. 57/2025/ND-CP and introduced significant changes to the direct power purchase agreement (“**DPPA**”) mechanism. In this issue, we continue with Article 2 of Decree 243, which amends Decree No. 58/2025/ND-CP on the development of renewable energy and new energy (“**Decree 58**”), thereby completing our two-part review of Decree 243.

*Trong VWW 37, chúng tôi đã phân tích Điều 1 Nghị định số 243/2026/NĐ-CP (“**Nghị Định 243**”), theo đó sửa đổi Nghị định số 57/2025/NĐ-CP và đưa ra nhiều thay đổi quan trọng đối với cơ chế mua bán điện trực tiếp (“**DPPA**”). Trong số này, chúng tôi tiếp tục phân tích Điều 2 Nghị Định 243, sửa đổi Nghị định số 58/2025/NĐ-CP về phát triển điện năng lượng tái tạo và điện năng lượng mới (“**Nghị Định 58**”), qua đó hoàn tất chuỗi phân tích gồm hai phần về Nghị Định 243.*

Article 2 of Decree 243 contains 29 groups of amendments to Decree 58. Most concern self-produced and self-consumed electricity and rooftop solar, including model classification, capacity sizing, notification and registration, surplus sales, connection, acceptance and the responsibilities of relevant authorities and entities. Decree 243 also revises selected rules on renewable-energy project reporting and offshore wind surveys. This article groups the principal commercially relevant changes into **five themes** and concludes with practical implications for businesses and investors.

*Điều 2 Nghị Định 243 gồm 29 nhóm sửa đổi, bổ sung Nghị Định 58. Phần lớn tập trung vào điện tự sản xuất, tự tiêu thụ và điện mặt trời mái nhà, bao gồm phân loại mô hình, xác định quy mô công suất, thông báo và đăng ký, bán điện dư, đấu nối, nghiệm thu và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan. Nghị Định 243 cũng điều chỉnh một số quy định về khảo sát điện gió ngoài khơi. Bài viết hệ thống hóa các thay đổi có ý nghĩa thương mại nổi bật thành **năm nhóm nội dung** và kết luận bằng các lưu ý thực tiễn đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư.*

¹ Decree 243 (Art. 2.1.)

To make the changes easier to assess, the discussion below follows a before-and-after approach: what Decree 58 previously regulated or left unclear, how Decree 243 changes that position, and what the change means for project development, financing and implementation.

Để việc đánh giá được rõ hơn, phần phân tích dưới đây đi theo cách tiếp cận trước và sau sửa đổi: Nghị Định 58 trước đây đã quy định hoặc còn để ngỏ vấn đề gì, Nghị Định 243 thay đổi điểm đó như thế nào và thay đổi này có ý nghĩa gì đối với việc phát triển, tài trợ vốn và triển khai dự án.

1. Clarifying legal models through definitions: connection, private grids and zero-export systems

Làm rõ mô hình pháp lý thông qua định nghĩa thuật ngữ: đấu nối, lưới điện riêng và hệ thống chống phát ngược

Decree 243 amends and supplements Article 3 of Decree 58 on definitions. This is not only a drafting change. The amended Article 3 gives clearer legal markers for determining who may purchase surplus electricity, how a generating source is connected, when a private grid is involved, and whether a project may rely on a zero-export configuration.¹

Nghị Định 243 sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị Định 58 về giải thích từ ngữ. Đây không chỉ là thay đổi về kỹ thuật lập quy. Điều 3 sau sửa đổi tạo ra các dấu hiệu pháp lý rõ hơn để xác định chủ thể được mua điện dư, cách thức nguồn điện được đấu nối, trường hợp có sự tham gia của lưới điện riêng và khả năng dự án sử dụng thiết bị bật tắt phát ngược.²

Under the original Decree 58, Article 3 contained five definitions, including “surplus electricity seller”, “surplus electricity purchaser”, “connection to the national power system”, “rooftop solar power” and “surplus electricity output”. These definitions

² Nghị Định 243 (Điều 2.1).

recognised the basic structure of self-produced and self-consumed electricity, but they did not clearly separate direct connection, indirect connection through a private grid, zero-export systems and zone or cluster-based models. Decree 243 addresses these gaps by revising existing definitions and adding new concepts in six key respects below.

Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, Điều 3 gồm năm khái niệm, bao gồm “Bên bán điện dư”, “Bên mua điện dư”, “đầu nối với hệ thống điện quốc gia”, “điện mặt trời mái nhà” và “sản lượng điện dư”. Các khái niệm này đã ghi nhận cấu trúc cơ bản của điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, nhưng chưa phân tách rõ giữa đầu nối trực tiếp, đầu nối gián tiếp thông qua lưới điện riêng, hệ thống chống phát ngược và mô hình phát triển trong khu, cụm. Nghị Định 243 xử lý các điểm chưa rõ này bằng cách sửa đổi các khái niệm hiện có và bổ sung các khái niệm mới theo sáu nhóm nội dung chính như sau.

First, Decree 243 broadens and clarifies the concept of the surplus electricity purchaser. Decree 58 previously defined the purchaser by reference to EVN-related power companies, namely subsidiaries of EVN's power corporations and units under those power corporations. Decree 243 replaces this with the broader concept of “power units” and adds a third category: **private-grid owners** as defined in the amended Article 3. This change is important because surplus electricity purchase is no longer framed only around the traditional EVN distribution structure. It can also operate, where the conditions are met, through a private-grid owner.

Thứ nhất, Nghị Định 243 mở rộng và làm rõ khái niệm Bên mua điện dư. Nghị Định 58 trước đây xác định Bên mua điện dư thông qua các công ty điện lực thuộc hệ thống EVN, gồm công ty con của Tổng công ty Điện lực thuộc EVN và đơn vị trực thuộc Tổng công ty Điện lực thuộc EVN. Nghị Định 243 thay cách tiếp cận này bằng khái niệm rộng hơn là “đơn vị điện lực” và bổ sung nhóm thứ ba là “**Đơn vị sở hữu lưới điện riêng**” theo định nghĩa mới

tại Điều 3. Thay đổi này có ý nghĩa vì cơ chế mua điện dư không còn chỉ được thiết kế quanh cấu trúc phân phối điện truyền thống của EVN, mà có thể vận hành, nếu đáp ứng điều kiện, thông qua đơn vị sở hữu lưới điện riêng.

Second, Decree 243 rewrites the definition of connection to the national power system. Under Decree 58, the definition referred generally to connection between a load or generating source and the national power system, or connection through the grid of a power unit. Decree 243 separates this into two cases. The first is direct connection between the load or generating source and the national power system. The second is connection through the grid of a private-grid owner, where that private grid is itself directly connected to the national power system.

Thứ hai, Nghị Định 243 viết lại khái niệm đầu nối với hệ thống điện quốc gia. Theo Nghị Định 58, khái niệm này được diễn đạt tương đối khái quát là đầu nối điện giữa phụ tải hoặc nguồn điện với hệ thống điện quốc gia, hoặc đầu nối thông qua lưới điện của đơn vị điện lực. Nghị Định 243 tách nội dung này thành hai trường hợp. Trường hợp thứ nhất là đầu nối trực tiếp giữa phụ tải điện hoặc nguồn điện với hệ thống điện quốc gia. Trường hợp thứ hai là đầu nối thông qua lưới điện của Đơn vị sở hữu lưới điện riêng, với điều kiện lưới điện riêng đó đầu nối trực tiếp với hệ thống điện quốc gia.

This distinction is useful in practice. A generating source connected directly to the national power system and a generating source connected through an industrial park's or another private-grid owner's network should not be treated as the same legal and technical model. The amended definition makes the connection route a key classification point from the beginning of the project. Sự phân biệt này có giá trị thực tiễn. Một nguồn điện đầu nối trực tiếp với hệ thống điện quốc gia và một nguồn điện đầu nối thông qua lưới điện của khu công nghiệp hoặc của một đơn vị sở hữu lưới điện riêng khác không nên được xem là cùng một mô hình

pháp lý và kỹ thuật. Định nghĩa sửa đổi biến phương án đấu nối thành một điểm phân loại quan trọng ngay từ giai đoạn đầu của dự án.

Third, Decree 243 adds a new definition of “**private-grid owner**”. This means a power unit licensed to conduct electricity activities in power distribution or retail, and having ownership of, or lawful use rights over, the private grid through which the self-produced and self-consumed generating source connects to the national power system. This definition fills an important gap in Decree 58 because it identifies the intermediary network operator in private-grid structures.

Thứ ba, Nghị Định 243 bổ sung khái niệm “**Đơn vị sở hữu lưới điện riêng**”. Đây là đơn vị điện lực được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện hoặc bán lẻ điện, đồng thời có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với lưới điện mà nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia thông qua lưới điện này. Định nghĩa này khắc phục một khoảng trống quan trọng của Nghị Định 58 vì đã xác định rõ chủ thể vận hành lưới điện trung gian trong các cấu trúc sử dụng lưới điện riêng.

Fourth, Decree 243 adds a definition of the **zero-export** device. A zero-export device is a switchable device that permits active-power export when the anti-export mode is off and blocks such export when that mode is on. The express recognition of this device is important because a grid-connected rooftop solar system is not automatically a surplus-selling system. A project may remain connected for operational purposes while technically preventing reverse export.

Thứ tư, Nghị Định 243 bổ sung khái niệm “**thiết bị bật tắt phát ngược**” hay “**Zero-Export**”. Thiết bị bật/tắt phát ngược là thiết bị cho phép phát công suất hữu công lên lưới khi chế độ chống phát ngược được tắt và ngăn phát lên lưới khi chế độ này được bật. Việc ghi nhận rõ thiết bị này có ý nghĩa vì một hệ thống điện mặt

trời mái nhà có đấu nối không đương nhiên là hệ thống bán điện dư. Dự án vẫn có thể duy trì đấu nối vì mục đích vận hành, nhưng được cấu hình kỹ thuật để không phát ngược lên lưới.

Fifth, Decree 243 refines the definition of rooftop solar power. Decree 58 referred to solar power installed on the roof of a construction work. Decree 243 clarifies that the relevant roof is the roof of a construction work that is **a building or has a building-like structure**. This wording is more useful for commercial and industrial projects because rooftop solar is often installed on factories, warehouses, workshops or similar structures, not only on conventional houses.

Thứ năm, Nghị Định 243 làm rõ khái niệm điện mặt trời mái nhà. Nghị Định 58 trước đây xác định đây là điện được sản xuất từ các tấm quang điện lắp đặt trên mái nhà của công trình xây dựng. Nghị Định 243 làm rõ mái được đề cập là mái của công trình xây dựng là **nhà hoặc có kết cấu dạng nhà**. Cách diễn đạt này phù hợp hơn với các dự án thương mại và công nghiệp, vì điện mặt trời mái nhà thường được lắp đặt trên nhà xưởng, kho, xưởng sản xuất hoặc các công trình có kết cấu tương tự, chứ không chỉ trên nhà ở theo nghĩa thông thường.

Sixth, Decree 243 adds the concept of “**zone and cluster model**”. This addition aligns Decree 58 with the amended Decree 57 framework discussed in VWW 37.

Thứ sáu, Nghị Định 243 bổ sung khái niệm “**mô hình khu, cụm**”. Việc bổ sung này giúp Nghị Định 58 tương thích hơn với khuôn khổ Nghị Định 57 đã được phân tích tại VWW 37.

2. Recalibrating approval authority for sea-area renewable energy projects

Điều chỉnh lại thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án năng lượng tái tạo có sử dụng khu vực biển

Decree 243 rewrites Article 9 of Decree 58 to align the approval

authority for renewable energy and new energy projects using sea areas with the new investment-law framework. Under the original Decree 58, Article 9 classified sea-area projects by reference to whether the project was located within or beyond the 06-nautical-mile boundary. Decree 243 removes this location-based distinction and instead refers to renewable energy and new energy projects that request State allocation of sea areas but do not fall within the approval authority of the provincial People's Committee Chairperson under Clause 3 Article 25 of the Investment Law.

Nghị Định 243 viết lại Điều 9 Nghị Định 58 nhằm bảo đảm thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới có sử dụng khu vực biển tương thích với khung pháp luật đầu tư mới. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, Điều 9 phân loại dự án sử dụng khu vực biển dựa trên tiêu chí dự án nằm trong hay ngoài phạm vi 06 hải lý. Nghị Định 243 bỏ cách phân loại theo vị trí địa lý này và thay bằng cách dẫn chiếu đến dự án điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển nhưng không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo khoản 3 Điều 25 Luật Đầu tư.

In substance, this change reflects a shift from a geographic test to an authority-allocation test: provincial approval becomes the ordinary route where the Investment Law so provides, while the Prime Minister's approval is preserved for projects that the Investment Law or special energy-sector mechanisms place at the central level.

Về bản chất, thay đổi này cho thấy sự chuyển dịch từ tiêu chí địa lý sang tiêu chí phân bổ thẩm quyền: cấp tỉnh là con đường thông thường nếu Luật Đầu tư quy định như vậy, trong khi thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được giữ lại đối với các dự án mà Luật Đầu tư hoặc cơ chế đặc thù của ngành năng lượng đặt ở cấp trung ương.

3. Self-produced and self-consumed electricity sources: clearer rules on operation, capacity sizing and development procedures

Nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ: làm rõ yêu cầu vận hành, xác định công suất và thủ tục phát triển

Decree 243 revises Articles 10, 11 and 12 of Decree 58 as a connected set of rules for self-produced and self-consumed electricity sources. Article 10 addresses how a grid-connected source must be operated. Article 11 determines how the development capacity of the source is calculated. Article 12 then sets out the procedural route for notification, connection, technical compliance and surplus electricity sale contracts. Taken together, these amendments move the framework from broad development principles toward a more technical and procedure-based regime. *Nghị Định 243 sửa đổi Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị Định 58 như một nhóm quy định có liên quan trực tiếp đến nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ. Điều 10 điều chỉnh cách thức vận hành nguồn điện có đấu nối. Điều 11 xác định cách tính quy mô công suất phát triển nguồn điện. Điều 12 tiếp tục quy định trình tự thủ tục về thông báo, đấu nối, tuân thủ yêu cầu kỹ thuật và hợp đồng mua bán sản lượng điện dư. Nhìn chung, các sửa đổi này chuyển khuôn khổ pháp lý từ các nguyên tắc phát triển tương đối rộng sang cơ chế quản lý mang tính kỹ thuật và thủ tục rõ hơn.*

a. Operating requirements under Article 10 ***Yêu cầu vận hành theo Điều 10***

First, Decree 243 replaces the 100 kW threshold with a more technical classification. Under the original Decree 58, a grid-connected self-produced and self-consumed source with an installed capacity of 100 kW or more was subject to additional operational requirements, including connection to the data collection, monitoring and control system of the distribution dispatch level and compliance with dispatch instructions. Decree

243 removes this 100 kW capacity-based trigger. Instead, the amended Article 10 classifies sources by connection voltage, whether surplus electricity is sold, and whether the source connects directly to the national power system or through a private grid.

Thứ nhất, Nghị Định 243 thay tiêu chí 100 kW bằng cách phân loại kỹ thuật hơn. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối và có công suất lắp đặt từ 100 kW trở lên phải đáp ứng các yêu cầu vận hành bổ sung, bao gồm kết nối với hệ thống thu thập, giám sát, điều khiển của cấp điều độ phân phối và tuân thủ lệnh điều độ. Nghị Định 243 bỏ tiêu chí dựa trên công suất 100 kW này. Thay vào đó, Điều 10 sau sửa đổi phân loại nguồn điện theo cấp điện áp đầu nối, việc có bán sản lượng điện dư hay không và việc nguồn điện đầu nối trực tiếp với hệ thống điện quốc gia hay thông qua lưới điện riêng.

Second, medium-voltage-and-above sources are subject to different requirements depending on whether they sell surplus electricity. If the source connects to the national power system at medium voltage or above and sells surplus electricity, the developer must install devices or facilities connected to the data collection, monitoring and control system of the competent dispatch level in accordance with EVN's published technical requirements. The developer must also agree with the surplus electricity purchaser on bidirectional metering. By contrast, if a source at the same voltage level does not sell surplus electricity, the developer must install a zero-export device so that reverse power flow can be controlled in accordance with dispatch requirements where necessary for system safety.

Thứ hai, nguồn điện đầu nối từ cấp điện áp trung áp trở lên được áp dụng yêu cầu khác nhau tùy vào việc có bán điện dư hay không. Nếu nguồn điện đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp từ trung áp trở lên và có bán sản lượng điện dư, chủ thể phát triển nguồn điện phải trang bị thiết bị, phương tiện kết nối với hệ thống thu thập, giám sát, điều khiển của cấp điều độ có quyền

điều khiển theo yêu cầu kỹ thuật do EVN công bố công khai. Chủ thể phát triển nguồn điện cũng phải thỏa thuận với Bên mua điện dư về công tơ đo đếm điện hai chiều. Ngược lại, nếu nguồn điện cùng cấp điện áp nhưng không bán sản lượng điện dư, chủ thể phát triển nguồn điện phải trang bị thiết bị bật tắt phát ngược để việc phát công suất hữu công lên lưới có thể được kiểm soát theo yêu cầu điều độ khi cần thiết nhằm bảo đảm an toàn hệ thống điện.

Third, low-voltage sources are subject to a lighter operating regime. For sources connected at low voltage, Decree 243 does not require the same monitoring and control facilities applicable to medium-voltage-and-above sources. However, if the low-voltage source sells surplus electricity, the parties must still agree with the surplus electricity purchaser on the installation of bidirectional meters.

Thứ ba, nguồn điện đầu nối ở cấp điện áp hạ áp được áp dụng cơ chế vận hành nhẹ hơn. Đối với nguồn điện đầu nối tại cấp điện áp hạ áp, Nghị Định 243 không yêu cầu trang bị các thiết bị, phương tiện giám sát, điều khiển như đối với nguồn điện đầu nối từ cấp điện áp trung áp trở lên. Tuy nhiên, nếu nguồn điện hạ áp có bán sản lượng điện dư, các bên vẫn phải thỏa thuận với Bên mua điện dư về việc trang bị công tơ đo đếm điện hai chiều.

Fourth, Decree 243 adds rules for private-grid connection. If a source connects to the national power system through the grid of a private-grid owner and that private grid has no dispatch unit, the operating requirements are limited to ensuring the safety of the private grid managed by that private-grid owner. This is a new point that aligns Article 10 with the new definitions of “private-grid owner” and indirect connection under Article 3.

Thứ tư, Nghị Định 243 bổ sung quy định đối với trường hợp đầu nối thông qua lưới điện riêng. Nếu nguồn điện đầu nối với hệ thống điện quốc gia thông qua lưới điện của Đơn vị sở hữu lưới điện riêng và lưới điện riêng này không có đơn vị điều độ, yêu cầu

vận hành chỉ giới hạn trong phạm vi bảo đảm an toàn lưới điện do Đơn vị sở hữu lưới điện riêng quản lý. Đây là điểm mới tương thích với các định nghĩa mới về “Đơn vị sở hữu lưới điện riêng” và đầu nối gián tiếp tại Điều 3.

Fifth, dispatch intervention is also reframed. Under the original Decree 58, the dispatch authority could require curtailment or disconnection for sources with installed capacity of 100 kW or more in situations threatening electricity supply. Decree 243 replaces this with a rule tied to sources connected at medium voltage or above. This makes the right of dispatch intervention depend more on the technical impact of the source on the system, rather than only on its installed capacity.

Thứ năm, quyền can thiệp của điều độ cũng được viết lại. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, cấp điều độ có quyền yêu cầu ngừng hoặc giảm công suất đối với nguồn điện có công suất lắp đặt từ 100 kW trở lên trong trường hợp có tình huống đe dọa khả năng bảo đảm cung cấp điện. Nghị Định 243 thay quy định này bằng cơ chế áp dụng đối với nguồn điện đầu nối tại cấp điện áp từ trung áp trở lên. Điều này khiến quyền can thiệp của điều độ phụ thuộc nhiều hơn vào mức độ ảnh hưởng kỹ thuật của nguồn điện đối với hệ thống, thay vì chỉ dựa trên công suất lắp đặt.

b. Capacity sizing under Article 11 **Xác định quy mô công suất theo Điều 11**

First, the formula for single-phase meters is changed. Under the original Decree 58, the formula for single-phase meters included a division by the square root of three. Decree 243 revises the formula so that P_{max} is calculated by multiplying the maximum rated voltage shown on the meter, the maximum rated current shown on the meter and the relevant multiplier. This makes the single-phase formula more direct.

Thứ nhất, công thức đối với công tơ 01 pha được sửa đổi. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, công thức tính đối với công tơ 01

pha có bao gồm phép chia cho căn bậc hai của 3. Nghị Định 243 sửa công thức theo hướng P_{max} được tính bằng điện áp danh định lớn nhất ghi trên công tơ, nhân với dòng điện danh định lớn nhất ghi trên công tơ và nhân với hệ số nhân liên quan. Cách sửa này làm cho công thức đối với công tơ 01 pha trực tiếp hơn.

Second, the formula for three-phase meters is retained in structure but clarified. For three-phase meters, the formula continues to use the square root of three, voltage, current and multiplier. However, Decree 243 clarifies the variables by referring to the maximum rated voltage and current shown on the meter.

Thứ hai, công thức đối với công tơ 03 pha được giữ về cấu trúc nhưng làm rõ biến số. Đối với công tơ 03 pha, công thức tiếp tục sử dụng căn bậc hai của 3, điện áp, dòng điện và hệ số nhân. Tuy nhiên, Nghị Định 243 làm rõ các biến số bằng cách dẫn chiếu đến điện áp danh định lớn nhất và dòng điện danh định lớn nhất ghi trên công tơ.

Third, the multiplier is defined more precisely. Under the original Decree 58, the multiplier was primarily described by reference to the current transformer ratio. Decree 243 clarifies that the multiplier is the product of the current-transformer ratio and the voltage-transformer ratio. If the corresponding current transformer or voltage transformer is not installed, the relevant ratio is deemed to be 1.

Thứ ba, hệ số nhân được định nghĩa chính xác hơn. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, hệ số nhân chủ yếu được mô tả theo tỷ số của thiết bị biến dòng đo lường. Nghị Định 243 làm rõ rằng hệ số nhân là tích của hệ số biến dòng đo lường và hệ số biến áp đo lường. Nếu không lắp đặt thiết bị biến dòng hoặc biến áp đo lường tương ứng thì hệ số liên quan được xác định bằng 1.

Fourth, Decree 243 adds a separate rule for off-grid sources. For self-produced and self-consumed sources that are not connected to the national power system, the organisation or individual

developing the source must self-calculate and determine an installed capacity suitable for its own electricity load.

Thứ tư, Nghị Định 243 bổ sung quy định riêng đối với nguồn điện không đấu nối. Đối với nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ không đấu nối với hệ thống điện quốc gia, tổ chức, cá nhân phát triển nguồn điện tự tính toán và xác định công suất lắp đặt phù hợp với nhu cầu phụ tải điện của mình.

c. Development procedures under Article 12 ***Trình tự, thủ tục phát triển nguồn điện theo Điều 12***

First, Decree 243 changes the notification route for off-grid sources. Under the original Decree 58, off-grid sources were required to notify the provincial Department of Industry and Trade and the provincial power utility before construction and installation. Decree 243 changes the recipient to the provincial People's Committee, except for self-produced and self-consumed rooftop solar power. The notified information remains focused on the developer, source type, capacity scale, purpose, location, expected commencement date and expected completion date. The provincial People's Committee, rather than the Department of Industry and Trade, is responsible for consolidating the information and reporting annually to the Ministry of Industry and Trade.

Thứ nhất, Nghị Định 243 thay đổi tuyến thông báo đối với nguồn điện không đấu nối. Theo Nghị Định 58 trước khi sửa đổi, đối với nguồn điện không đấu nối với hệ thống điện quốc gia, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo đến Sở Công thương và đơn vị điện lực cấp tỉnh trước khi xây dựng, lắp đặt. Nghị Định 243 thay đổi cơ quan tiếp nhận thông báo thành UBND cấp tỉnh, trừ trường hợp nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ. Nội dung thông báo vẫn tập trung vào thông tin về chủ thể phát triển nguồn điện, loại hình nguồn điện, quy mô công suất, mục đích, địa điểm, thời điểm bắt đầu thực hiện và thời điểm hoàn thành. UBND cấp tỉnh, thay vì Sở Công thương, có trách nhiệm tổng hợp thông tin

và hằng năm báo cáo Bộ Công thương.

Second, Decree 243 rewrites the procedure for grid-connected sources that do not sell surplus electricity. Under Decree 58, the developer had to agree with the relevant power unit on the connection point and investment boundary, and the power unit had five working days to determine and confirm these matters. Decree 243 replaces this with a more practical process. If a connection point already exists for electricity purchase, the developer must notify the grid management unit of any expected changes to the connection agreement or signed power purchase agreement, and request amendments before investing in, constructing and installing the source. Within five working days from receiving the notice, the grid management unit must review and guide the required amendments. If no connection point exists, the developer must enter into a connection agreement with the grid management unit under the Ministry of Industry and Trade's rules.

Thứ hai, Nghị Định 243 viết lại thủ tục đối với nguồn điện có đấu nối nhưng không bán sản lượng điện dư. Theo Nghị Định 58, chủ thể phát triển nguồn điện phải thỏa thuận với đơn vị điện lực liên quan về điểm đấu nối và ranh giới đầu tư, và đơn vị điện lực có 05 ngày làm việc để xác định, thống nhất các nội dung này. Nghị Định 243 thay cơ chế này bằng một quy trình thực tế hơn. Nếu đã có điểm đấu nối để phục vụ mua điện, chủ thể phát triển nguồn điện phải thông báo cho Đơn vị quản lý lưới điện về các thay đổi dự kiến liên quan đến Thỏa thuận đấu nối hoặc Hợp đồng mua bán điện đã ký, đồng thời đề nghị sửa đổi, bổ sung trước khi đầu tư xây dựng, lắp đặt nguồn điện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Đơn vị quản lý lưới điện phải xem xét và hướng dẫn việc sửa đổi, bổ sung các tài liệu liên quan. Nếu chưa có điểm đấu nối, chủ thể phát triển nguồn điện phải thực hiện Thỏa thuận đấu nối với Đơn vị quản lý lưới điện theo quy định của Bộ Công thương.

Third, Decree 243 links the procedure more closely with technical compliance. For grid-connected sources that do not sell surplus electricity, the amended Article 12 continues to require compliance with technical, control, monitoring and protection requirements depending on capacity scale and connection voltage. This cross-reference makes Article 12 work together with the operating requirements in Article 10.

Thứ ba, Nghị Định 243 gắn thủ tục phát triển nguồn điện chặt hơn với yêu cầu kỹ thuật. Đối với nguồn điện có đầu nối nhưng không bán sản lượng điện dư, Điều 12 sau sửa đổi tiếp tục yêu cầu tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật, điều khiển, giám sát và bảo vệ tùy theo quy mô công suất phát triển và cấp điện áp đầu nối. Dẫn chiếu này giúp Điều 12 vận hành đồng bộ với các yêu cầu vận hành tại Điều 10.

Fourth, the rules for surplus-selling sources are largely retained, but better linked to the amended notification, connection and contract framework. For sources selling surplus electricity to the national power system, Decree 243 does not substantially rewrite the existing procedure under Article 12. The main requirements on metering arrangements with the surplus electricity purchaser and electricity-activity licensing, where applicable, remain in place. The key changes are more structural: Decree 243 updates the cross-references so that surplus-selling sources follow the amended notification route under Clause 1 and the amended connection and technical requirements under Clause 2, and adds an express rule that the surplus electricity purchase contract is agreed and signed by the parties in compliance with electricity law and other relevant laws.

Thứ tư, quy định đối với nguồn điện có bán sản lượng điện dư về cơ bản được giữ lại, nhưng được kết nối rõ hơn với khuôn khổ mới về thông báo, đầu nối và hợp đồng. Đối với nguồn điện có bán sản lượng điện dư vào hệ thống điện quốc gia, Nghị Định 243 không viết lại đáng kể thủ tục hiện có tại Điều 12. Các yêu cầu chính về thỏa thuận đo đếm với Bên mua điện dư và giấy phép

hoạt động điện lực, nếu thuộc trường hợp phải có, về cơ bản vẫn được giữ. Điểm thay đổi chủ yếu mang tính cấu trúc: Nghị Định 243 cập nhật các dẫn chiếu để nguồn điện có bán sản lượng điện dư đi theo tuyến thông báo đã được sửa đổi tại khoản 1 và các yêu cầu đầu nối, kỹ thuật đã được sửa đổi tại khoản 2, đồng thời bổ sung quy định rõ ràng hợp đồng mua bán sản lượng điện dư do các bên thỏa thuận ký kết và phải tuân thủ pháp luật về điện lực và pháp luật có liên quan.

4. Rooftop solar self-production and self-consumption: broader surplus sale, clearer procedures and tighter technical control

Điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ: mở rộng bán điện dư, làm rõ thủ tục và tăng kiểm soát kỹ thuật

Decree 243 significantly reshapes the rooftop solar regime under Decree 58. The amendments are not limited to surplus electricity sales. They also clarify what qualifies as rooftop solar, how capacity is determined, which procedure applies, who reviews the dossier, and how the system must be installed, accepted and connected before operation.

Nghị Định 243 điều chỉnh đáng kể cơ chế điện mặt trời mái nhà theo Nghị Định 58. Các sửa đổi không chỉ liên quan đến bán sản lượng điện dư. Nghị Định 243 đồng thời làm rõ phạm vi được xem là điện mặt trời mái nhà, cách xác định công suất, thủ tục áp dụng, cơ quan xử lý hồ sơ, cũng như yêu cầu lắp đặt, nghiệm thu và đầu nối trước khi vận hành.

A broader and clearer rooftop solar scope: Decree 243 changes the function of the rooftop solar chapter from a mainly policy-based framework into a more complete set of operating rules. It clarifies that rooftop solar may be installed not only on ordinary roofs, but also on buildings or structures with a building-like form, and on the building envelope. It also recognises rooftop solar installed on multi-purpose land-use structures and applies

the rooftop solar regime to these cases where relevant. This gives the regime a wider and clearer technical scope than the original Decree 58 (Articles 13 and 14).

Phạm vi điện mặt trời mái nhà rộng và rõ hơn: Nghị Định 243 chuyển cơ chế điện mặt trời mái nhà từ khuôn khổ chủ yếu mang tính chính sách sang một nhóm quy định vận hành đầy đủ hơn. Nghị Định 243 làm rõ rằng điện mặt trời mái nhà không chỉ bao gồm hệ thống lắp trên mái nhà thông thường, mà còn có thể lắp trên công trình là nhà hoặc có kết cấu dạng nhà, và trên bề mặt bao che công trình. Nghị Định 243 cũng ghi nhận trường hợp lắp đặt trên công trình sử dụng đất kết hợp đa mục đích và áp dụng cơ chế điện mặt trời mái nhà cho các trường hợp này khi phù hợp. So với Nghị Định 58, phạm vi kỹ thuật của cơ chế này vì vậy rộng và rõ hơn (Điều 13 và Điều 14).

Capacity determined by inverter, not only by panels: Building on the clarified scope, Decree 243 also clarifies the capacity basis. Rooftop solar capacity is determined by the capacity at the inverter. This is important because the legally relevant capacity may differ from the total nameplate capacity of the solar panels installed on the roof. The change makes project classification, notification, registration and surplus-sale assessment more consistent (Article 13).

Công suất xác định theo inverter, không chỉ theo tấm pin: Trên cơ sở phạm vi đã được làm rõ, Nghị Định 243 tiếp tục làm rõ cơ sở xác định công suất. Công suất điện mặt trời mái nhà được xác định theo công suất tại bộ chuyển đổi nghịch lưu. Điểm này quan trọng vì công suất có ý nghĩa pháp lý có thể khác với tổng công suất danh định của các tấm quang điện lắp trên mái. Thay đổi này giúp việc phân loại dự án, thông báo, đăng ký và đánh giá khả năng bán điện dư thống nhất hơn (Điều 13).

Surplus electricity sale becomes more available but still conditional: Decree 243 expands the cases where rooftop solar may sell surplus electricity. Compared with Decree 58, the

amended regime covers more structures, including household rooftop solar, low-voltage grid-connected rooftop solar, rooftop solar in specified mountain, border and island areas, rooftop solar on public assets, and other grid-connected rooftop solar within the relevant planning capacity. However, this is not an unrestricted right to sell electricity. Public-asset projects must comply with public asset rules and the seller's functions and duties. Other projects must still satisfy the applicable connection, metering, licensing and contractual requirements (Article 14).

Bán điện dư được mở rộng nhưng vẫn có điều kiện: Nghị Định 243 mở rộng các trường hợp điện mặt trời mái nhà được bán sản lượng điện dư. So với Nghị Định 58, cơ chế sửa đổi bao gồm nhiều cấu trúc hơn, như điện mặt trời mái nhà của hộ gia đình, nguồn đầu nối hạ áp, nguồn tại một số khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, nguồn lắp đặt tại công trình là tài sản công và các nguồn có đầu nối khác thuộc quy mô công suất trong quy hoạch liên quan. Tuy nhiên, đây không phải là quyền bán điện không giới hạn. Dự án trên tài sản công phải tuân thủ quy định về tài sản công và chức năng, nhiệm vụ của bên bán điện dư. Các dự án khác vẫn phải đáp ứng yêu cầu về đầu nối, đo đếm, giấy phép và hợp đồng khi áp dụng (Điều 14).

The surplus cap is raised, but not converted into guaranteed offtake: Decree 243 increases the general surplus-sale cap from **20% to 50%** of the calculated output at the inverter output. Until **31 December 2030**, the parties may agree on a higher ratio if the grid can receive the output and system-safety conditions are met. For specified mountain, border and island areas not yet supplied by the national power system, the purchaser may buy all surplus electricity. However, solar power installed on **structures using land for multiple purposes** is subject to a specific exception: other rules apply as for rooftop solar, but surplus electricity sales may not exceed **10%** of actual generation. Even so, these figures remain caps or permitted ratios, not a guaranteed purchase commitment (Articles 13 and 14).

Trần bán điện dư được nâng lên, nhưng không trở thành cam kết mua: Nghị Định 243 nâng mức trần bán điện dư chung từ **20% lên 50%** sản lượng điện phát được tính tại đầu ra của inverter. Đến hết ngày **31/12/2030**, các bên có thể thỏa thuận tỷ lệ cao hơn nếu lưới điện có khả năng tiếp nhận và đáp ứng điều kiện an toàn hệ thống. Đối với một số khu vực miền núi, biên giới, hải đảo chưa được cấp điện từ hệ thống điện quốc gia, bên mua có thể mua toàn bộ sản lượng điện dư. Tuy nhiên, riêng nguồn điện mặt trời lắp đặt trên **công trình sử dụng đất kết hợp đa mục đích** được áp dụng ngoại lệ riêng: các quy định khác được áp dụng như đối với điện mặt trời mái nhà, nhưng sản lượng điện dư được bán không vượt quá **10%** sản lượng điện thực phát. Dù vậy, các tỷ lệ này vẫn là mức trần hoặc mức được phép thỏa thuận, không phải cam kết mua chắc chắn (Điều 13 và Điều 14).

Notification and registration are reorganised by connection model and voltage level: Moving from commercial rights to procedures, Decree 243 restructures the notification and registration route. Off-grid rooftop solar is separated from the general Article 12 procedure and follows the rooftop-solar-specific route. Low-voltage grid-connected systems are generally notified to the commune-level People's Committee, while medium-voltage-and-above systems without surplus sale are notified to the provincial People's Committee. Registration is no longer driven mainly by the old 1,000 kW threshold. The mandatory registration route now focuses on rooftop solar connected at medium voltage or above and selling surplus electricity (Articles 15 and 16).

Thủ tục thông báo và đăng ký được sắp xếp lại theo mô hình đấu nối và cấp điện áp: Từ quyền bán điện dư, Nghị Định 243 chuyển sang tái cấu trúc tuyến thủ tục. Điện mặt trời mái nhà không đấu nối được tách khỏi thủ tục chung tại Điều 12 và đi theo tuyến riêng dành cho điện mặt trời mái nhà. Hệ thống đấu nối hạ áp nhìn chung thông báo đến UBND cấp xã, trong khi hệ thống đấu nối từ trung áp trở lên nhưng không bán điện dư thông báo

đến UBND cấp tỉnh. Thủ tục đăng ký không còn chủ yếu dựa trên ngưỡng 1.000 kW như trước. Tuyến đăng ký bắt buộc nay tập trung vào nguồn điện mặt trời mái nhà đấu nối từ cấp điện áp trung áp trở lên và có bán sản lượng điện dư (Điều 15 và Điều 16).

The competent authority shifts upward, while the process becomes more digital: In parallel with the new procedural routes, Decree 243 moves key registration powers from the Department of Industry and Trade to the provincial People's Committee. Notifications and applications are also more closely linked to online submission. The review process now has clearer timelines for returning invalid dossiers, consulting the grid operator, and issuing or refusing the development registration certificate. This creates a more centralised provincial-level control point for projects with higher technical impact (Articles 16 to 20).

Thẩm quyền được nâng lên UBND cấp tỉnh, đồng thời thủ tục được số hóa hơn: Song song với tuyến thủ tục mới, Nghị Định 243 chuyển các thẩm quyền đăng ký quan trọng từ Sở Công Thương lên UBND cấp tỉnh. Việc thông báo và nộp hồ sơ cũng được gắn nhiều hơn với phương thức trực tuyến. Quy trình xử lý hồ sơ có thời hạn rõ hơn đối với việc trả hồ sơ không hợp lệ, lấy ý kiến đơn vị quản lý lưới điện, và cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển. Cách tiếp cận này tạo ra một điểm kiểm soát tập trung hơn ở cấp tỉnh đối với các dự án có tác động kỹ thuật lớn hơn (Điều 16 đến Điều 20).

The registration dossier is simplified, but grid review becomes more important: Decree 243 reduces the registration dossier to fewer core documents, mainly the registration form, installation and connection diagram, and fire-safety documents where required. At the same time, the grid operator's technical opinion becomes more important. The authority must consult the grid operator on overload risk, power quality and technical requirements before issuing the certificate. The practical burden

therefore shifts from collecting many legal documents to proving that the system can be safely connected and operated (Articles 17 and 18).

Hồ sơ đăng ký được đơn giản hóa, nhưng ý kiến kỹ thuật của đơn vị quản lý lưới điện quan trọng hơn: Nghị Định 243 rút gọn hồ sơ đăng ký còn một số tài liệu chính, gồm giấy đăng ký, sơ đồ lắp đặt và đấu nối, và tài liệu phòng cháy, chữa cháy nếu thuộc trường hợp phải có. Đồng thời, ý kiến kỹ thuật của đơn vị quản lý lưới điện trở nên quan trọng hơn. Cơ quan có thẩm quyền phải lấy ý kiến đơn vị quản lý lưới điện về nguy cơ quá tải, chất lượng điện năng và yêu cầu kỹ thuật trước khi cấp giấy chứng nhận. Vì vậy, gánh nặng thực tiễn chuyển từ việc thu thập nhiều tài liệu pháp lý sang việc chứng minh hệ thống có thể đấu nối và vận hành an toàn (Điều 17 và Điều 18).

Acceptance is tied to the project's technical configuration: After installation, Decree 243 makes acceptance more configuration-specific. Different parties coordinate acceptance depending on whether the project sells surplus electricity, uses a zero-export device, connects at low voltage, connects at medium voltage or above, or connects through a private grid. This is a clear move away from a single general acceptance concept. The acceptance step now checks whether the system is actually consistent with its connection and surplus-sale model (Article 23).

Nghiệm thu được gắn với cấu hình kỹ thuật của dự án: Sau khi lắp đặt, Nghị Định 243 làm cho bước nghiệm thu phụ thuộc nhiều hơn vào cấu hình kỹ thuật cụ thể. Chủ thể phối hợp nghiệm thu sẽ khác nhau tùy vào việc dự án có bán điện dư hay không, có sử dụng thiết bị bật tắt phát ngược hay không, đấu nối hạ áp hay từ trung áp trở lên, hoặc đấu nối thông qua lưới điện riêng. Đây là sự chuyển dịch rõ khỏi cách hiểu nghiệm thu chung. Bước nghiệm thu nay nhằm kiểm tra xem hệ thống có thực sự phù hợp với mô hình đấu nối và bán điện dư đã xác định hay không (Điều 23).

Surplus sale contracts are easier to process but more document-driven: Finally, Decree 243 simplifies the dossier for selling surplus electricity, but makes the contract process more operational. The dossier focuses on the sale request, technical documents, CO/CQ for key equipment and the relevant notification or development registration certificate. The purchaser has five working days to coordinate technical checks, install the meter, record the meter index and sign the power purchase agreement. Electronic dossiers and electronic contracts are expressly recognised. This makes the surplus-sale process faster in form, but still dependent on technical readiness and document accuracy (Article 24).

Hợp đồng bán điện dư dễ xử lý hơn nhưng phụ thuộc nhiều hơn vào hồ sơ kỹ thuật: Cuối cùng, Nghị Định 243 đơn giản hóa hồ sơ đề nghị bán sản lượng điện dư, nhưng làm cho quy trình ký hợp đồng mang tính vận hành hơn. Hồ sơ tập trung vào văn bản đề nghị bán điện, tài liệu kỹ thuật, CO/CQ của thiết bị chính và thông báo hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển liên quan. Bên mua có 05 ngày làm việc để phối hợp kiểm tra kỹ thuật, lắp công tơ, chốt chỉ số công tơ và ký hợp đồng mua bán điện. Hồ sơ điện tử và hợp đồng điện tử cũng được ghi nhận rõ. Vì vậy, quy trình bán điện dư nhanh hơn về hình thức, nhưng vẫn phụ thuộc vào tình trạng kỹ thuật sẵn sàng và độ chính xác của hồ sơ (Điều 24).

5. Offshore wind projects: clearer survey requirements, sea-area norms and investor screening

Dự án điện gió ngoài khơi: làm rõ yêu cầu khảo sát, định mức diện tích biển và điều kiện nhà đầu tư

Decree 243 does not rewrite the whole offshore wind regime under Decree 58. The main changes are concentrated at the survey and investor-eligibility stage. In particular, Decree 243 makes the survey proposal more detailed, replaces fixed sea-area ratios with a more flexible area-norm mechanism, adds a clearer cost mechanism for wholly state-owned survey entities, and

updates the legal reference for foreign investors and foreign-invested economic organisations.

Nghị Định 243 không viết lại toàn bộ cơ chế điện gió ngoài khơi theo Nghị Định 58. Các thay đổi chính tập trung ở giai đoạn khảo sát và điều kiện nhà đầu tư. Cụ thể, Nghị Định 243 làm cho đề án khảo sát chi tiết hơn, thay các tỷ lệ diện tích biển cố định bằng cơ chế định mức diện tích linh hoạt hơn, bổ sung cơ chế chi phí rõ hơn đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao khảo sát, đồng thời cập nhật căn cứ pháp lý đối với nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

More detailed survey proposal: Decree 58 already required the offshore wind survey unit to have a clear, appropriate and feasible survey proposal. Decree 243 keeps this requirement but adds more detail. The proposal must now cover the survey unit, the proposed sea area and its consistency with relevant planning, the plan and method for carrying out the survey contents, estimated costs and funding plan, expected survey contractors, and other matters relating to the specific sea area. This makes the survey proposal closer to a real project-preparation document, rather than only a general capacity condition (Article 26).

Đề án khảo sát chi tiết hơn: Nghị Định 58 đã yêu cầu đơn vị khảo sát dự án điện gió ngoài khơi phải có đề án khảo sát rõ ràng, phù hợp và khả thi. Nghị Định 243 giữ yêu cầu này nhưng bổ sung nội dung chi tiết hơn. Đề án nay phải thể hiện thông tin về đơn vị thực hiện, khu vực biển đề xuất khảo sát và sự phù hợp với các quy hoạch liên quan, kế hoạch và phương án thực hiện các nội dung khảo sát, dự kiến kinh phí và phương án huy động vốn, thông tin nhà thầu dự kiến tham gia khảo sát, và các nội dung khác liên quan đến vị trí khu vực biển cụ thể. Như vậy, đề án khảo sát được đưa gần hơn với một tài liệu chuẩn bị dự án thực chất, thay vì chỉ là điều kiện năng lực chung (Điều 26).

Planning consistency is framed more flexibly: Under Decree

58, the proposed capacity and sea area had to “belong to” the approved power development planning or implementation plan. Decree 243 changes this to “be consistent with” the approved planning or implementation plan. The wording is more practical because offshore wind survey areas may need to be assessed against several planning layers before the project boundary is finalised (Article 26).

Sự phù hợp với quy hoạch được diễn đạt linh hoạt hơn: Theo Nghị Định 58, quy mô công suất và khu vực biển đề xuất khảo sát phải “thuộc” quy hoạch phát triển điện lực hoặc kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực đã được phê duyệt. Nghị Định 243 sửa thành phải “phù hợp với” quy hoạch hoặc kế hoạch thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt. Cách diễn đạt này thực tế hơn vì khu vực khảo sát điện gió ngoài khơi có thể cần được đánh giá theo nhiều lớp quy hoạch trước khi ranh giới dự án được xác định cuối cùng (Điều 26).

Sea-area limits become dynamic norms: Decree 58 used fixed maximum ratios for sea areas used for survey and for project implementation. Decree 243 replaces this with a mechanism under which the Ministry of Industry and Trade coordinates with relevant agencies to develop and publish sea-area use norms for survey and project development. These norms must be suitable for offshore wind technology from time to time and for the specific sea-area conditions. This is more flexible than fixed hectare-per-MW ratios (Article 27).

Giới hạn diện tích biển chuyển thành cơ chế định mức linh hoạt: Nghị Định 58 sử dụng các tỷ lệ diện tích biển tối đa cố định cho khảo sát và thực hiện dự án. Nghị Định 243 thay bằng cơ chế Bộ Công thương phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và công bố định mức diện tích sử dụng khu vực biển để khảo sát và để đầu tư, xây dựng dự án. Các định mức này phải phù hợp với công nghệ điện gió từng thời kỳ và điều kiện khu vực biển cụ thể. Cách tiếp cận này linh hoạt hơn so với tỷ lệ ha/MW cố định (Điều 27).

Survey cost management is retained, but the assignment authority is updated: Decree 243 does not newly introduce the cost-norm and unit-price mechanism for offshore wind surveys. This mechanism already existed under Decree 58. The key change is that the wholly state-owned enterprise conducting the survey is now assigned by the Ministry of Agriculture and Environment, rather than by the Prime Minister. The enterprise remains responsible for preparing the economic-technical norms and survey unit prices for approval, while the Ministry of Agriculture and Environment continues to coordinate with the Ministry of Construction and relevant agencies to approve and publish them (Article 27).

Cơ chế quản lý chi phí khảo sát được giữ, nhưng thẩm quyền giao nhiệm vụ được cập nhật: Nghị Định 243 không bổ sung mới cơ chế định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá khảo sát đối với khảo sát điện gió ngoài khơi, vì cơ chế này đã có trong Nghị Định 58. Điểm thay đổi chính là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát nay được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ, thay vì do Thủ tướng Chính phủ giao. Doanh nghiệp này vẫn có trách nhiệm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá khảo sát để trình phê duyệt, trong khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục phối hợp với Bộ Xây dựng và cơ quan liên quan để phê duyệt, công bố các định mức và đơn giá này (Điều 27).

Foreign-investor screening is updated rather than rewritten: Decree 243 only amends the opening wording of Article 28. The substantive conditions for foreign investors and foreign-invested economic organisations remain largely the same, but the legal reference is updated from the old Investment Law provision to the corresponding provision under the new Investment Law framework. This keeps foreign participation in offshore wind closely tied to investment-law status, national defence, security and foreign-investment control (Article 28).

Điều kiện nhà đầu tư nước ngoài được cập nhật, không viết lại: Nghị Định 243 chỉ sửa phần mở đầu của Điều 28. Các điều kiện nội dung đối với nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhìn chung vẫn được giữ, nhưng căn cứ pháp lý được cập nhật từ quy định cũ của Luật Đầu tư sang quy định tương ứng trong khung Luật Đầu tư mới. Điều này tiếp tục đặt sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong dự án điện gió ngoài khơi trong mối liên hệ chặt với tư cách nhà đầu tư theo Luật Đầu tư, quốc phòng, an ninh và kiểm soát đầu tư nước ngoài (Điều 28).

Core investment and transfer rules are largely unchanged: Decree 243 does not directly amend the main rules on investor selection, Prime Minister approval combined with investor approval, project management, and transfer of offshore wind projects, shares or capital interests. These matters continue to be governed by Articles 29 to 32 of Decree 58. The relevant changes under Decree 243 are mainly at the earlier stage of survey preparation, survey cost management, sea-area norms and investor eligibility.

Các quy định chính về đầu tư và chuyển nhượng nhìn chung không thay đổi: Nghị Định 243 không trực tiếp sửa các quy định chính về lựa chọn nhà đầu tư, trường hợp Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quản lý dự án và chuyển nhượng dự án điện gió ngoài khơi, cổ phần hoặc phần vốn góp. Các nội dung này tiếp tục được điều chỉnh theo Điều 29 đến Điều 32 Nghị Định 58. Các thay đổi liên quan theo Nghị Định 243 chủ yếu nằm ở giai đoạn trước đó, gồm chuẩn bị khảo sát, quản lý chi phí khảo sát, định mức diện tích khu vực biển và điều kiện nhà đầu tư.

6. Conclusion

Kết luận

Decree 243 should be understood as a controlled expansion of

the renewable-energy development framework under Decree 58. It opens more practical routes for self-produced and self-consumed electricity, rooftop solar and surplus electricity sales, but it also makes project classification, connection design, capacity sizing, metering and technical acceptance more important from the outset.

Nghị Định 243 nên được nhìn nhận là sự mở rộng có kiểm soát đối với khuôn khổ phát triển năng lượng tái tạo theo Nghị Định 58. Nghị Định mở ra các con đường thực tiễn hơn cho điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà và bán sản lượng điện dư, nhưng đồng thời làm cho việc phân loại dự án, thiết kế đấu nối, xác định công suất, đo đếm và nghiệm thu kỹ thuật trở nên quan trọng hơn ngay từ đầu.

For rooftop solar, the most notable change is not only the increase of the surplus-sale cap from **20%** to **50%**. The more practical point is that the entire project lifecycle is now more clearly regulated: what qualifies as rooftop solar, how capacity is calculated, which authority receives the notification or registration, how the grid operator reviews technical impact, and how the system is accepted and contracted before surplus electricity is sold.

*Đối với điện mặt trời mái nhà, thay đổi đáng chú ý không chỉ là việc nâng trần bán điện dư từ **20%** lên **50%**. Điểm thực tiễn hơn là toàn bộ vòng đời dự án nay được điều chỉnh rõ hơn: thế nào là điện mặt trời mái nhà, công suất được tính ra sao, cơ quan nào tiếp nhận thông báo hoặc đăng ký, đơn vị quản lý lưới điện rà soát tác động kỹ thuật như thế nào, và hệ thống phải được nghiệm thu, ký hợp đồng ra sao trước khi bán sản lượng điện dư.*

For investors, electricity users, industrial-park developers and electricity retailers, the key takeaway is that legal structuring and technical design can no longer be separated. A commercially attractive power purchase or rooftop arrangement will only be workable if the underlying source is properly classified, sized, connected, metered, accepted and operated under the amended

Decree 58 framework.

Đối với nhà đầu tư, khách hàng sử dụng điện, chủ đầu tư khu công nghiệp và đơn vị bán lẻ điện, điểm cần lưu ý là cấu trúc pháp lý và thiết kế kỹ thuật không thể tách rời. Một hợp đồng mua bán điện hoặc mô hình điện mặt trời mái nhà có hiệu quả thương mại chỉ khả thi nếu nguồn điện nền tảng được phân loại, xác định công suất, đấu nối, đo đếm, nghiệm thu và vận hành đúng theo khuôn khổ Nghị Định 58 đã được sửa đổi.

Vilasia Watt Weekly is published every Tuesday at 3:00 pm. Subscribe for updates on Vietnam's energy landscape.

Vilasia Watt Weekly phát hành mỗi thứ Ba lúc 3 giờ chiều. Đăng ký để cập nhật bức tranh năng lượng Việt Nam.

Vilasia is a Vietnamese transactional law firm specialising in M&A, venture capital, finance and antitrust. The firm won “Best New Law Firm” at the Vietnam Law Firm Awards 2026 by Asia Business Law Journal.

Vilasia là công ty luật Việt Nam chuyên tư vấn về M&A, đầu tư mạo hiểm, tài chính và luật cạnh tranh. Công ty đã được vinh danh ở hạng mục “Best New Law Firm” tại Vietnam Law Firm Awards 2026 do Asia Business Law Journal tổ chức.



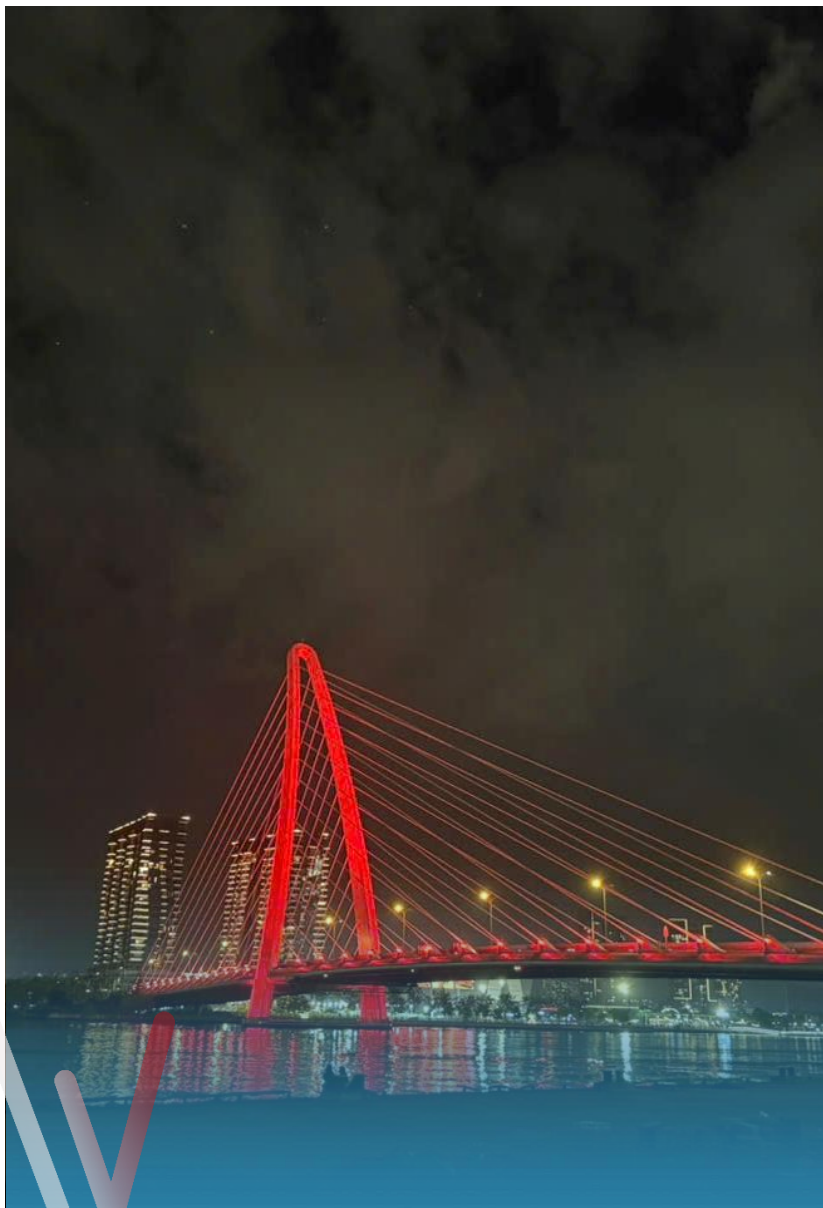
ABOUT VILASIA VỀ VILASIA

At Vilasia, we dedicate our full expertise and empathy to every client's cause. Our aim is not just to meet but to exceed your expectations without introducing unnecessary complexity or cost. With direct partner involvement, we ensure that you benefit directly from our deep experience and specialized knowledge. We maintain transparent, fixed fees, allowing us to focus solely on delivering the highest quality service and the quickest turnaround possible.

Chúng tôi dành toàn tâm, toàn ý cho mọi vấn đề. Mục tiêu của chúng tôi không chỉ là đáp ứng mà còn vượt ngoài mong đợi của khách hàng bằng chất lượng chuyên môn lẫn hiệu quả kinh tế. Luật sư hợp danh (partner) đều trực tiếp tham gia xử lý hoặc giám sát chặt chẽ công việc để bảo đảm rằng khách hàng hưởng lợi từ kinh nghiệm sâu rộng của những luật sư kỳ cựu nhất. Chúng tôi áp dụng mức phí minh bạch, cố định, và như thế chúng tôi có thể tập trung hoàn toàn vào việc cung cấp dịch vụ với chất lượng cao nhất trong thời gian ngắn nhất có thể.

By fostering a culture of close collaboration with clients, Vilasia supports a broader mission to encourage equitable economic growth and innovation throughout Vietnam. We engage in every case with a full heart and a sharp mind, ensuring that the legal support we offer is not just effective but also deeply empathetic and aligned with your real needs.

Bằng cách làm việc sâu sát với khách hàng, Vilasia theo đuổi sứ mệnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế công bằng và đổi mới sáng tạo trên khắp Việt Nam. Chúng tôi tham gia vào mọi dự án với trái tim nhiệt thành và trí óc sắc bén, để sự hỗ trợ pháp lý mà chúng tôi cung cấp không chỉ hiệu quả mà còn thấu cảm sâu sắc và phù hợp với nhu cầu thực tế của khách hàng.



VILASIA EMBODIES A UNIQUE BLEND OF: VILASIA LÀ SỰ KẾT HỢP ĐỘC ĐÁO GIỮA:



Youthful Zeal and
Seasoned Expertise
*Nhiệt Huyết Trẻ Trung và
Kinh Nghiệm Dày Dặn*



Theoretical Knowledge
and Practical Application
*Lý Thuyết Sâu Rộng và
Ứng Dụng Thực Tế*



Global Professional
Standards and Deep
Local Insights
*Tiêu Chuẩn Quốc Tế và
Am Hiểu Địa Phương*



Traditional Values with
Modern Technologies
*Giá Trị Truyền Thống và
Công Nghệ Hiện Đại*



Profit Seeking with Social
Contribution
*Tìm Kiếm Lợi Nhuận và
Cống Hiến Cộng Đồng*



Adaptive Flexibility with
Structured Governance
*Thích Ứng Linh Hoạt
và Quản Trị Chặt Chẽ*

CONTACT US
LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Visit Our Website
Website

www.vil.asia

Call Us

Điện thoại

(+84)286.270.8696

Email Us

Email

partners@vil.asia

Meet Us in Person

Gặp mặt trực tiếp

Aqua 1, Vinhomes Golden River

2 Ton Duc Thang

District 1, HCMC, Vietnam

Aqua 1, Vinhomes Golden River

2 Tôn Đức Thắng

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



Ngu Truong

Managing Partner

ngutruong@vil.asia



Trang Nguyen

Partner

thuytrangnguyen@vil.asia